

1	C.cục TY	4.913.240	4.183.128	730.112	0	4.189.440	4.083.228	106.212	0	0	0	0	199.800	99.900	99.9000	0	0	0	0	524000
2	TP.QNgãi	81.000	40.500	22.500	18.000	0	0	0	26.000	13.000	0	13.000	10.000	5.000	0	5.000	45.000	22.500	22.500	0
3	Đức Phổ	301.500	150.750	90.750	60.000	0	0	0	95.000	47.500	0	47.500	25.000	12.500	0	12.500	181.500	90.750	90.750	0
4	Mộ Đức	295.500	147.750	77.250	70.500	0	0	0	106.000	53.000	0	53.000	35.000	17.500	0	17.500	154.500	77.250	77.250	0
5	Tư Nghĩa	307.500	153.750	67.250	86.500	0	0	0	133.000	66.500	0	66.500	40.000	20.000	0	20.000	134.500	67.250	67.250	0
6	Ng. Hành	191.000	95.500	37.500	58.000	0	0	0	91.000	45.500	0	45.500	25.000	12.500	0	12.500	75.000	37.500	37.500	0
7	Sơn Tịnh	449.800	224.900	117.400	107.500	0	0	0	170.000	85.000	0	85.000	45.000	22.500	0	22.500	234.800	117.400	117.400	0
8	Bình Sơn	426.800	213.400	111.900	101.500	0	0	0	163.000	81.500	0	81.500	40.000	20.000	0	20.000	223.800	111.900	111.900	0
9	Ba Tư	254.300	127.150	127.150	0	0	0	0	135.000	67.500	67.500	0	20.000	10.000	10.000	0	99.300	49.650	49.650	0
10	Sơn Hà	328.000	164.000	164.000	0	0	0	0	175.000	87.500	87.500	0	25.000	12.500	12.500	0	128.000	64.000	64.000	0
11	Trà bồng	125.000	62.500	62.500	0	0	0	0	51.000	25.500	25.500	0	10.000	5.000	5.000	0	64.000	32.000	32.000	0
12	M. Long	87.000	43.500	43.500	0	0	0	0	33.000	16.500	16.500	0	6.000	3.000	3.000	0	48.000	24.000	24.000	0
13	Sơn Tây	132.000	66.000	66.000	0	0	0	0	47.000	23.500	23.500	0	8.000	4.000	4.000	0	77.000	38.500	38.500	0
14	Tây Trà	65.600	32.800	32.800	0	0	0	0	27.000	13.500	13.500	0	5.000	2.500	2.500	0	33.600	16.800	16.800	0
	<b>Tổng:</b>	<b>7.958.240</b>	<b>5.705.628</b>	<b>1.750.612</b>	<b>502.000</b>	<b>4.189.440</b>	<b>4.083.228</b>	<b>106.212</b>	<b>1.252.000</b>	<b>626.000</b>	<b>234.000</b>	<b>392.000</b>	<b>493.800</b>	<b>246.900</b>	<b>136.900</b>	<b>110.000</b>	<b>1.499.000</b>	<b>749.500</b>	<b>749.500</b>	<b>524.000</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2006/QĐ-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 8 năm 2006*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án phát triển Giao thông nông thôn- miền núi  
tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006 - 2010**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16/4/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng các cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 184/2004/QĐ-TTg ngày 22/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2006 – 2010;

Căn cứ Quyết định số 132/2001/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2001 về cơ chế tài chính thực hiện chương trình phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X tại kỳ họp thứ 9 về Đề án phát triển Giao thông nông thôn– miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006 – 2010;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 86/TTr-SGTVT ngày 28/7/2006 về việc phê duyệt Đề án phát triển Giao thông nông thôn– miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006 – 2010 và Báo cáo Thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 74/BC-STP ngày 27/7/2006,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay phê duyệt Đề án phát triển Giao thông nông thôn – miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006 – 2010 với những nội dung chính sau:

## 1. Mục tiêu tổng quát

- **Đường huyện (ĐH):** đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V (TCVN 4054 – 98), phấn đấu đến năm 2010 nhựa hoá, cứng hoá bình quân ít nhất **70%** các tuyến ĐH.

- **Đường xã, phường, thị trấn (ĐX):** đầu tư đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn (GTNT) loại A, B (TCN 210 - 92), phấn đấu đến năm 2010 cứng hoá mặt đường bê tông xi măng (BTXM) hoặc láng nhựa bình quân ít nhất **60%** các tuyến ĐX.

- **Đường nội thành phố (ĐĐT):** mở rộng theo quy hoạch được duyệt, nâng cấp chất lượng mặt đường bằng bê tông nhựa, hoàn chỉnh hệ thống đèn tín hiệu, thoát nước, vỉa hè, cây xanh, bê tông hoá 100% các đường hẻm trong nội thành.

- **Đường thôn, tổ dân phố (ĐTh):** đầu tư đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, B (TCN 210 - 92), từng bước cứng hoá mặt đường bằng BTXM, gạch hoặc cấp phối các tuyến đường thôn, đường ra đồng ruộng.

## 2. Khối lượng đầu tư

- Trong 5 năm từ 2006 – 2010 nhựa hoá, cứng hoá ít nhất được 1500 Km các tuyến ĐH, ĐX, ĐTh.

Trong đó:

+ ĐH: đầu tư nâng cấp, cải tạo 500 Km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V (TCVN 4054-98).

+ ĐX: đầu tư nâng cấp, cải tạo 750 Km, đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A, B (TCN 210 – 92).

+ ĐTh: đầu tư nâng cấp, cải tạo 250 Km, đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A, B (TCN 210 – 92), từng bước cứng hoá các tuyến đường thôn, đường ra đồng ruộng. Riêng đường nội Thành phố: bê tông hoá 100% các đường hẻm trong nội thành.

## 3. Giải pháp về vốn đầu tư

a. Đối với ĐH:

- Các huyện đồng bằng: Vốn ngân sách tỉnh và vốn các chương trình mục tiêu bố trí 70%; ngân sách cấp huyện và các nguồn huy động khác 30%.

- Các huyện miền núi, hải đảo: Vốn ngân sách tỉnh và vốn các chương trình mục tiêu bố trí 90%; ngân sách cấp huyện và các nguồn huy động khác 10%.

*b. Đối với DX:*

- Các xã, phường, thị trấn đồng bằng: Vốn ngân sách tỉnh bố trí 50%; ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã và các nguồn huy động của xã 50%.

- Các xã, thị trấn miền núi và hải đảo: Vốn ngân sách tỉnh bố trí 80%; ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã và các nguồn huy động của xã 20%.

Tỷ lệ đóng góp và hình thức huy động giữa ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã và nguồn huy động cụ thể do Hội đồng nhân dân huyện, thành phố quyết định.

*c. Đối với DTh:*

Chính quyền địa phương và nhân dân huy động các nguồn lực trên địa bàn để thực hiện.

d. Khuyến khích các huyện, thành phố có nguồn thu khá tự bố trí ngân sách cấp huyện để hỗ trợ cho xã, phường, thị trấn và huy động nguồn lực trong nhân dân để đẩy nhanh tốc độ phát triển giao thông nông thôn - miền núi.

**4. Tổng hợp vốn đầu tư**

**a- Tổng vốn đầu tư (5 năm):** **1.429.012 triệu đồng.**

Trong đó:

+ Đường huyện:	779.012 triệu đồng.
+ Đường xã:	525.000 triệu đồng.
+ Đường thôn, khối phố:	125.000 triệu đồng.

**b- Cơ cấu vốn đầu tư:**

- *Đầu tư đường huyện:*

+ Ngân sách tỉnh, chương trình mục tiêu:	626.724 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện và nguồn khác:	152.288 triệu đồng

- *Đường xã, phường:*

+ Vốn ngân sách tỉnh:	327.537 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện, xã và các nguồn huy động:	197.463 triệu đồng.

- *Đường thôn, khối phố:*

+ Huy động đóng góp của nhân dân trên địa bàn:	125.000 triệu đồng
--	--------------------

**c- Nguồn vốn của ngân sách tỉnh bố trí thực hiện Đề án:**

- *Đầu tư đường huyện:* **626.724 tr.đồng.**

+ Vốn NS tỉnh + các chương trình mục tiêu:	525.853 tr.đồng.
+ Vốn dự án GTNT3 (vốn ODA Bộ GTVT):	39.816 tr.đồng.
+ Vốn dự án ADB5 (vốn ODA Bộ GTVT):	61.055 tr.đồng.
- Đầu tư Đường xã:	<b>327.537 tr.đồng.</b>
+ Ngân sách tỉnh vay theo Quyết định số 184/QĐ-TTg:	175.000 tr.đồng.
+ Vốn đầu tư ngân sách tỉnh bố trí thực hiện Đề án:	52.537 tr.đồng.
+ Ngân sách tỉnh vay vốn nhân rỗi KBNN, vốn khác:	100.000 tr.đồng.

**d- Vốn ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã và huy động nhân dân để thực hiện Đề án:** Thực hiện theo Đề án phát triển GTNT – MN của huyện, thành phố.

### **5. Mức huy động đóng góp trong nhân dân**

Hình thức và mức huy động nguồn lực cụ thể đối với từng đối tượng giao cho HĐND huyện, thành phố quyết định phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. UBND tỉnh quy định (theo Nghị quyết của HĐND tỉnh) các hình thức và mức huy động như sau:

- Huy động đóng góp của doanh nghiệp: đối với công trình giao thông chuyên dụng phục vụ vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm của doanh nghiệp thì doanh nghiệp tự đầu tư, quản lý, khai thác; đối với công trình giao thông vừa phục vụ vận chuyển cho các doanh nghiệp vừa phục vụ đi lại, phát triển kinh tế - xã hội của nhân dân địa phương thì doanh nghiệp phải có nghĩa vụ đóng góp vốn cùng với vốn bố trí của Nhà nước, vốn đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng đường giao thông. Mức đóng góp theo thoả thuận giữa chủ quản lý công trình với doanh nghiệp.

- Huy động đóng góp của chủ phương tiện vận tải: mức huy động cụ thể do HĐND huyện, thành phố quyết định phù hợp với đặc điểm từng vùng và chủng loại phương tiện.

- Huy động đóng góp trực tiếp của nhân dân, huy động ngày công lao động xã hội chủ nghĩa.

- Các hình thức huy động khác phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương; được đa số nhân dân vùng hưởng lợi đồng tình.

### **6. Tổ chức huy động các nguồn lực**

Nguồn vốn huy động của chủ phương tiện vận tải, huy động nhân dân và các nguồn vốn huy động khác là để đầu tư xây dựng đường xã, đường thôn, khối phố do đó cách thức tổ chức huy động là:

- UBND xã, phường, thị trấn quyết định hình thức, mức huy động đối với từng đối tượng cụ thể phù hợp đặc điểm của địa phương và theo Nghị quyết của HĐND huyện, thành phố.

- Ban quản lý dự án GTNT xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch và tổ chức huy động.

- Đối với đường thôn, đường nội bộ khối phố do cộng đồng dân cư sống trên địa bàn cử người đại diện vận động để thực hiện.

- Khi đã huy động đủ nguồn lực cho công trình thì báo cáo UBND huyện, thành phố bố trí nguồn vốn hỗ trợ của ngân sách tỉnh, ngân sách huyện.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Giám đốc các Sở ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố như sau:

- Sở Giao thông vận tải dự thảo và trình UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý xây dựng mạng lưới đường xã, phường, thị trấn đồng thời kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Đề án. Đối với đường huyện và các tuyến đường vào vùng nguyên liệu, cụm công nghiệp thì thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng, riêng đường thôn, xóm, tổ dân phố do cộng đồng dân cư sinh sống trên địa bàn quyết định.

- Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở ngành liên quan tham mưu cho HĐND và UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn từ các nguồn: Vay tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn đầu tư của ngân sách tỉnh, vay vốn nhân rồi của Kho bạc Nhà nước và các nguồn vốn khác bảo đảm nguồn vốn để hoàn thành mục tiêu Đề án.

- Ủy quyền cho Giám đốc Sở Giao thông vận tải phê duyệt thiết kế mẫu, dự toán mẫu và hướng dẫn các địa phương thực hiện đúng quy trình quản lý kỹ thuật chất lượng đối với hệ thống đường xã, phường, thị trấn, thôn, tổ dân phố. Đối với đường huyện và các tuyến đường vào vùng nguyên liệu, cụm công nghiệp thực hiện việc quản lý chất lượng theo quy định hiện hành.

- UBND huyện, thành phố thực hiện việc khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống GTNT trên địa bàn, xây dựng Đề án trình Huyện ủy, Thành ủy và HĐND huyện, thành phố ban hành Nghị quyết chuyên đề về phát triển GTNT và chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác phát triển GTNT trên địa bàn.

- UBND các huyện, thành phố lồng ghép các chương trình, dự án với chương trình GTNT-MN để mỗi công trình sau khi đầu tư sẽ phát huy đồng bộ, mang lại hiệu quả kinh tế.

- Các địa phương cần có cơ chế linh hoạt, phù hợp với từng vùng để tăng cường huy động nguồn lực trong nhân dân, trong các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển GTNT.

- UBND các cấp tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt chủ trương của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh về công tác phát triển GTNT – MN, tạo sự nhận thức đầy đủ trong các cấp uỷ đảng, chính quyền, các tổ chức xã hội, đoàn thể, trong nhân dân để từ đó mọi người thấy được quyền lợi và nghĩa vụ của mình tham gia đóng góp công sức, tiền của cho công tác giao thông nông thôn, không trông chờ, ỷ lại vào nguồn vốn đầu tư của Ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý và bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường trên địa bàn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Ban chỉ đạo các cấp, công tác thi đua, động viên khen thưởng kịp thời trong tổ chức thực hiện ở các cấp, ngành, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn; các cơ quan đơn vị, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Xuân Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2006/QĐ-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 8 năm 2006*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư  
xây dựng cơ bản năm 2006 (phần vốn trong nước)**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 9 về nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 136/2005/QĐ-UBND ngày 12/12/2005 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư XDCCB, Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình khác năm 2006;

Căn cứ các Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 06/02/2006, 477/QĐ-UBND, 457/QĐ-UBND ngày 28/02/2006, 728/QĐ-UBND, 729/QĐ-UBND ngày 27/3/2006, 818/QĐ-UBND ngày 6/4/2006, 1013/QĐ-UBND, 1014/QĐ-UBND ngày 27/4/2006 về việc điều chỉnh và phân khai kế hoạch vốn của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 10/5/2006 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư XDCCB năm 2006 từ nguồn còn lại của kế hoạch năm 2005;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 995/SKHĐT-TH ngày 04 tháng 8 năm 2006 về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2006,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2006 (phần vốn trong nước) theo phụ lục chi tiết đính kèm.



**Điều 2.** Căn cứ kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này, Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức triển khai nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; giao cơ quan Kho bạc Nhà nước kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư đúng theo quy định của Nhà nước trên cơ sở phiếu giá đủ điều kiện thanh toán do chủ đầu tư đề nghị, nhưng không vượt tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn trong từng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế những nội dung có liên quan tại Quyết định số 136/2005/QĐ-UBND ngày 12/12/2005 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và các Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 06/02/2006, 477/QĐ-UBND, 457/QĐ-UBND ngày 28/02/2006, 728/QĐ-UBND, 729/QĐ-UBND ngày 27/3/2006, 818/QĐ-UBND ngày 06/4/2006, 1013/QĐ-UBND, 1014/QĐ-UBND ngày 27/4/2006, 1107/QĐ-UBND ngày 10/5/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Thủ trưởng các đơn vị giao kế hoạch tại phụ lục kèm theo Quyết định này và các chủ đầu tư; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Huế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN MỘ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2006/NQ-HĐND

Mộ Đức, ngày 12 tháng 7 năm 2006

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Đề án "Cải thiện nhà ở cho hộ có công  
với cách mạng giai đoạn 2006-2008"**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC,  
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2005/NQ-HĐND ngày 16/7/2005 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua một số nội dung huy động nguồn lực để hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2005-2010;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về Chương trình mục tiêu giảm nghèo, việc làm và Đề án hỗ trợ xây dựng sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có công với cách mạng và hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010;

Xét đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 57 /TTr-UBND, ngày 7/7/2006 về việc đề nghị thông qua Đề án Cải thiện nhà ở cho hộ có công với cách mạng giai đoạn 2006-2008; Báo cáo thẩm tra của Ban KTXH và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện đã nhất trí,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Đề án "Cải thiện nhà ở cho hộ có công với cách mạng giai đoạn 2006-2008" của huyện Mộ Đức gồm những nội dung chủ yếu sau:

**1. Mục tiêu tổng quát:** Phấn đấu đến năm 2008 cơ bản giải quyết cho 378 hộ chính sách trên địa bàn huyện khó khăn về nhà ở được hỗ trợ kinh phí để xây dựng và sửa chữa nhà ở.

**2. Đối tượng được hỗ trợ cải thiện nhà ở:** Là những hộ gia đình chính sách đang hưởng trợ cấp hàng tháng bao gồm: Thương bệnh binh, gia đình Liệt sỹ, Bà mẹ

VNAH, người có công giúp đỡ cách mạng thực sự khó khăn về nhà ở (nhà ở tạm bợ, nhà làm lâu năm nay đã hư hỏng nặng) mà bản thân gia đình không có khả năng tự xây dựng, sửa chữa được.

Những đối tượng không thuộc diện hỗ trợ theo Đề án:

- Những gia đình chính sách từ trước đến nay có chung hộ khẩu trong một gia đình có nhà ở ổn định nay tách hộ để đề nghị hỗ trợ xây dựng nhà ở;

- Những đối tượng đã được cấp đất, hỗ trợ xây dựng hoặc sửa chữa nhà ở nay đã bán hoặc chuyển nhượng cho người khác;

- Những hộ gia đình chính sách đã được cấp tiền hỗ trợ cải thiện nhà ở theo Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 03/02/2000 của Thủ tướng Chính phủ.

### **3. Nguồn kinh phí huy động**

- Trích ngân sách huyện: 150 triệu đồng/năm;

- Huy động từ cán bộ công chức, viên chức cấp huyện, các cơ quan TW, tỉnh đóng trên địa bàn huyện 01 ngày thu nhập ổn định;

- Vận động sự trợ giúp của các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các nhà hảo tâm trong và ngoài huyện: 50 triệu đồng/ năm;

- Trích ngân sách xã, thị trấn do HĐND xã, thị trấn quyết định. HĐND huyện định hướng mức trích ngân sách hàng năm: 05 triệu đồng/năm;

- Huy động đóng góp của nhân dân (trừ hộ nghèo, hộ chính sách): 10.000đồng/hộ/năm;

- Huy động 01 ngày thu nhập của cán bộ, công chức cấp xã;

- Xin hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: 1.241 triệu đồng;

- Bản thân đối tượng đầu tư thêm.

### **4. Mức kinh phí hỗ trợ**

- Xây dựng mới :15 triệu đồng/nhà;

- Hỗ trợ để cùng gia đình xây dựng mới: 08 triệu đồng/nhà;

- Hỗ trợ sửa chữa: 05 triệu đồng/nhà.

### **5. Một số giải pháp chủ yếu**

- Tổ chức tốt việc phối hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt trong cán bộ, đảng viên và nhân dân để làm chuyển biến nhận thức về ý nghĩa, mục đích của

Chương trình Cải thiện nhà ở cho các hộ có công cách mạng giai đoạn 2006-2008 nhằm tạo nên sự đồng thuận trong quá trình thực hiện Đề án.

- Thực hiện xã hội hóa về huy động các nguồn lực theo phương châm "Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng đóng góp và gia đình đối tượng chính sách đầu tư thêm".

- Hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho các hộ chính sách phải gắn liền với công bằng xã hội và đảm bảo dân chủ ở cơ sở; thực hiện đúng chủ trương ưu tiên hộ có nhà ở khó khăn làm trước, tránh tình trạng tình cảm, nể nang trong xét chọn đối tượng gây bất bình trong nhân dân đặc biệt là trong các gia đình chính sách.

**Điều 2.** Giao UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, đại biểu HĐND huyện theo dõi, đôn đốc và giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết. Đề nghị UBMTTQVN huyện, các Hội, Đoàn thể huyện tăng cường phối hợp vận động để góp phần thực hiện Nghị quyết đạt kết quả.

Nghị quyết này được thông qua tại kỳ họp thứ 6 HĐND huyện Mộ Đức khoá IX ngày 12/7/2006./.

**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Thanh Cường**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN MỘ ĐỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2006/NQ-HĐND

*Mộ Đức, ngày 12 tháng 7 năm 2006***NGHỊ QUYẾT****Về Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006-2010****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC****KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2005/NQ-HĐND ngày 16/7/2005 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua một số nội dung huy động nguồn lực để hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2005-2010;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về Chương trình mục tiêu giảm nghèo; Việc làm và Đề án hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có công với cách mạng và hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 08/6/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có công với cách mạng và hộ nghèo tỉnh Quảng Ngãi năm 2006;

Xét đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 07/7/2006 về việc đề nghị thông qua “Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006-2010”; Báo cáo thẩm tra của Ban KT-XH và ý kiến thảo luận của đại biểu, HĐND huyện nhất trí,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua “Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006-2010” của huyện Mộ Đức, gồm những nội dung chủ yếu sau:

**1/ Mục tiêu tổng quát**

Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới từ 26,2 % năm 2006 xuống dưới 15% năm 2010.

- Hạn chế mức thấp nhất tỷ lệ hộ tái nghèo.

## **2/ Các chỉ tiêu cụ thể**

### **2.1/ Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo**

#### 2.1.1/ Chỉ tiêu:

Phân đầu đến năm 2008 hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà ở cho 535 hộ nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở tạm bợ để ổn định cuộc sống; trong đó có: 409 nhà ở cần xây mới và 126 nhà ở cần hỗ trợ sửa chữa.

#### 2.1.2/ Đối tượng được hỗ trợ cải thiện nhà ở:

Là những hộ nghèo chưa có nhà ở và hộ nghèo có nhà ở nhưng tạm bợ, dột nát, không có khả năng tự xây dựng, sửa chữa.

#### 2.1.3/ Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ làm mới: 5.000.000 đồng/nhà.
- Hỗ trợ sửa chữa: 2.500.000 đồng/nhà.

### **2.2/ Hỗ trợ vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo thiếu vốn sản xuất**

+ Số hộ nghèo thiếu vốn sản xuất được vay vốn ưu đãi để đầu tư sản xuất.

+ Các con em hộ nghèo đi học tại các Trường dạy nghề, Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học được vay vốn ưu đãi phục vụ cho việc học tập (theo quy định của Nhà nước).

+ Con em hộ nghèo đi lao động ở nước ngoài được vay vốn ưu đãi.

### **2.3/ Thực hiện đồng bộ các chính sách như: Cho vay vốn tạo việc làm, khuyến nông-lâm-ngư, y tế, giáo dục, cứu trợ xã hội**

+ Hàng năm, cho vay vốn ưu đãi đối với hộ nghèo từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm từ 1.000- 1.200 triệu đồng.

+ Bình quân mỗi năm mở trên 100 lớp hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho nông dân, trong đó có người nghèo.

+ Y tế: Thực hiện tốt việc khám chữa bệnh cho người nghèo theo đúng quy định.

+ Về Giáo dục: Miễn, giảm tiền học phí và khoản đóng góp xây dựng trường, lớp cho con em hộ nghèo (theo quy định), có chế độ khuyến khích cho con em hộ nghèo vượt khó trong học tập.

+ Cứu trợ xã hội thường xuyên: Hàng năm cứu trợ xã hội thường xuyên cho khoảng 1.000 đối tượng người nghèo, có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn.

+ Công tác cứu trợ đột xuất phải được quan tâm đúng mức, thường xuyên theo dõi diễn biến và kịp thời đề xuất những giải pháp cứu đói không để xảy ra tình trạng thiếu đói trong nhân dân nói chung và người nghèo nói riêng.

### **3/ Huy động nguồn kinh phí để thực hiện Chương trình giảm nghèo**

- Trích Ngân sách huyện 60 triệu đồng/năm. Mức trích từ Ngân sách xã, thị trấn để thực hiện Chương trình giảm nghèo ở xã, thị trấn do HĐND cấp xã, thị trấn quyết định. HĐND huyện định hướng mức trích Ngân sách xã, thị trấn hàng năm: 5 triệu đồng/năm.

- Huy động 01 ngày thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức huyện, xã, thị trấn và các cơ quan TW, tỉnh đóng trên địa bàn huyện.

- UBMTTQVN và Ngân sách cấp trên hỗ trợ.

- Huy động đóng góp trong nhân dân: 5.000 đồng/hộ/năm (trừ hộ nghèo và hộ chính sách).

**Điều 2.** Giao UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết đạt kết quả tốt.

**Điều 3.** Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, đại biểu HĐND huyện theo dõi, đôn đốc và giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết. Đề nghị UBMTTQVN huyện, các Hội, Đoàn thể huyện tăng cường phối hợp góp phần thực hiện Nghị quyết đạt kết quả.

Nghị quyết này đã được thông qua tại kỳ họp thứ 6 HĐND huyện Mộ Đức, khóa IX ngày 12/7/2006./.

**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Thanh Cường**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN MỘ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2006/NQ-HĐND

Mộ Đức, ngày 12 tháng 7 năm 2006

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Về Chương trình thực hiện phong trào**

**"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá giai đoạn 2006 - 2010"**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 62/2006/QĐ-BVHTT ngày 23/6/2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin về việc ban hành Quy chế công nhận danh hiệu "Gia đình văn hoá", "Làng văn hoá", "Tổ dân phố văn hoá";

Xét đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2006 về việc đề nghị thông qua Chương trình thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá giai đoạn 2006 - 2010"; Báo cáo thẩm tra của Ban KTXH và ý kiến thảo luận của đại biểu, HĐND huyện đã nhất trí,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Chương trình thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá giai đoạn 2006 - 2010" của huyện Mộ Đức gồm các nội dung chủ yếu sau:

### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Tiếp tục nâng cao chất lượng phong trào TĐĐKXDĐSVH, làm cho phong trào được phát triển sâu rộng, đồng bộ, vững chắc ở hầu hết các khu dân cư, thôn, tổ dân phố, xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện. Tạo chuyển biến cơ bản trong việc thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống lành mạnh; từng bước xây dựng các thiết chế văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao đồng bộ, được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia hưởng ứng tích cực, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XXV của huyện Đảng bộ.

### **2. Chỉ tiêu cụ thể:**



Phần đầu đến năm 2010 có:

- 75 - 80% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa cấp xã, huyện hoặc chuẩn văn hoá cấp tỉnh (kể cả xây dựng mới và giữ chuẩn).

- 60% số thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá.

- 50% số thôn, tổ dân phố có nhà sinh hoạt văn hoá, sân thể thao tổ chức hoạt động có hiệu quả.

- 20% xã-thị trấn đạt Xã văn hoá.

- 30% số xã-thị trấn có thiết chế văn hoá - thông tin (nhà văn hoá, sân thể thao, cụm thông tin cổ động trực quan, thư viện...).

- 95-100% cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu Cơ quan văn hoá.

- 75% khu dân cư tiên tiến.

(Tiêu chuẩn danh hiệu Gia đình văn hoá, Làng văn hoá, Tổ dân phố văn hoá theo Quyết định số 62/2006/QĐ-BVHTT ngày 23/6/2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin về việc ban hành Quy chế công nhận danh hiệu "Gia đình văn hoá", "Làng văn hoá", "Tổ dân phố văn hoá").

### **3. Nguồn vốn huy động để thực hiện Chương trình:**

Ngân sách huyện hỗ trợ 50%, kinh phí xây dựng trên tổng mức 100 triệu đồng/Nhà văn hóa thôn theo kế hoạch được giao. Số kinh phí còn lại do ngân sách xã, thị trấn và nguồn đóng góp của nhân dân (mức cụ thể do Hội đồng nhân dân xã, thị trấn quyết định).

**Điều 2.** Giao UBND huyện tổ chức thực hiện đạt kết quả Chương trình "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá giai đoạn 2006 - 2010".

**Điều 3.** Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, đại biểu HĐND huyện theo dõi, đôn đốc và giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được thông qua tại kỳ họp thứ 6, Hội đồng nhân dân huyện Mộ Đức khoá IX, ngày 12/7/2006./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Cường**